

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

AUDITORS
COPY

M. S. P.

M. S. P.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

TH
CH
28/

12/1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Vương	Phó Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
----------------------	----------

Trụ sở chính

Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam (đến ngày 21 tháng 6 năm 2024)
Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam (từ ngày 21 tháng 6 năm 2024)

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

4856
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
PTSC
THANH HÓA
T. TH

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16201
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.787.891.019	640.650.494.602
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.893.182.479	57.691.746.724
111	Tiền		29.463.019.979	47.636.383.593
112	Các khoản tương đương tiền		1.430.162.500	10.055.363.131
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		34.906.152.000	34.943.583.505
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	34.906.152.000	34.943.583.505
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		408.695.800.326	411.873.707.260
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	340.587.749.813	355.966.671.128
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.835.092.153	8.869.179.578
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	93.138.105.141	57.695.867.298
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(27.865.146.781)	(10.658.010.744)
140	Hàng tồn kho		27.702.990.496	134.510.579.345
141	Hàng tồn kho	9	27.702.990.496	134.510.579.345
150	Tài sản ngắn hạn khác		589.765.718	1.630.877.768
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	589.765.718	1.002.635.304
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	-	628.242.464
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		465.065.853.423	463.939.089.279
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.367.245.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	7	3.367.245.000	-
220	Tài sản cố định		410.418.031.307	388.820.972.872
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	409.760.272.534	388.501.838.639
222	Nguyên giá		929.730.518.339	851.969.947.918
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(519.970.245.805)	(463.468.109.279)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	657.758.773	319.134.233
228	Nguyên giá		2.822.841.714	2.220.281.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.165.082.941)	(1.901.147.481)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.944.857.574	35.837.650.911
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.944.857.574	35.837.650.911
260	Tài sản dài hạn khác		46.335.719.542	39.280.465.496
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	44.824.963.332	36.875.318.087
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	1.510.756.210	2.405.147.409
270	TỔNG TÀI SẢN		967.853.744.442	1.104.589.583.881

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		430.069.920.834	569.920.419.666
310	Nợ ngắn hạn		388.281.819.603	530.013.553.789
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	211.511.445.929	279.356.651.396
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	29.438.919.717	77.555.201.864
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	10.958.243.262	1.328.543.345
314	Phải trả người lao động		8.458.896.694	21.134.307.424
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	83.972.001.204	94.545.393.923
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	18	-	17.829.959.549
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	29.481.907.327	25.849.946.233
320	Vay ngắn hạn	21(a)	12.025.105.970	8.368.124.721
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	180.800.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.254.499.500	4.045.425.334
330	Nợ dài hạn		41.788.101.231	39.906.865.877
338	Vay dài hạn	21(b)	37.081.267.982	31.380.467.707
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.706.833.249	8.526.398.170
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		537.783.823.608	534.669.164.215
410	Vốn chủ sở hữu		537.783.823.608	534.669.164.215
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	100.248.085.424	88.206.218.692
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	37.535.738.184	46.462.945.523
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		400.145.425	6.323.389.749
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		37.135.592.759	40.139.555.774
440	TỔNG NGUỒN VỐN		967.853.744.442	1.104.589.583.881


Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán TrưởngPhạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.197.715.329.406	1.030.624.815.627
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(331.708.889)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.197.383.620.517	1.030.624.815.627
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.081.109.500.977)	(950.872.225.681)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.274.119.540	79.752.589.946
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.299.487.557	7.531.242.306
22	Chi phí tài chính	(3.069.646.343)	(1.262.926.562)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.959.785.037)	(1.142.471.378)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(69.913.991.304)	(43.251.243.004)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.589.969.450	42.769.662.686
31	Thu nhập khác	2.954.309.736	8.196.848
32	Chi phí khác	(6.034.425.205)	(307.255.310)
40	Lỗ khác	(3.080.115.469)	(299.058.462)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.509.853.981	42.470.604.224
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(4.479.870.023)	(2.673.807.158)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(894.391.199)	342.758.708
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.135.592.759	40.139.555.774
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	853
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	853



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kê toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.509.853.981	42.470.604.224
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	59.420.131.986	47.628.474.554
03	Các khoản dự phòng	24.015.387.355	5.051.993.085
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(618.331.353)	(533.673.361)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.879.387.619)	(6.941.848.509)
06	Chi phí lãi vay	2.959.785.037	1.142.471.378
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	125.407.439.387	88.818.021.371
09	Tăng các khoản phải thu	(19.356.770.726)	(118.638.376.925)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	106.807.588.849	(44.366.266.786)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(166.731.793.309)	175.473.811.074
12	Tăng chi phí trả trước	(7.536.775.659)	(16.417.189.961)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.974.887.399)	(1.089.545.855)
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.539.428.730)	(2.478.507.985)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	120.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.811.859.200)	(7.339.723.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.263.513.213	74.082.221.933
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(37.521.700.420)	(168.111.661.292)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(49.031.668.826)	(61.135.678.319)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	49.069.100.331	102.323.236.114
27	Tiền thu lãi tiền gửi	3.547.308.637	7.067.032.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.936.960.278)	(119.857.070.929)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	18.284.906.244	52.043.244.108
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.927.124.720)	(12.294.651.680)
36	Tiền chi trả cổ tức	(28.134.881.000)	(27.844.352.446)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(18.777.099.476)	11.904.239.982
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(27.450.546.541)	(33.870.609.014)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	57.691.746.724	91.137.689.125
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	651.982.296	424.666.613
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	30.893.182.479	57.691.746.724

Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng

Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PSN.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạng nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 537 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 720 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 35 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	4 – 14 năm
Phần mềm	3 – 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



Handwritten signature

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16);
- Thuế suất được sử dụng trong việc ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24);
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 2.15);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	518.024.508	73.986.778
Tiền gửi ngân hàng	28.944.995.471	47.562.396.815
Các khoản tương đương tiền (*)	1.430.162.500	10.055.363.131
	<u>30.893.182.479</u>	<u>57.691.746.724</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	34.906.152.000	34.906.152.000	34.943.583.505	34.943.583.505

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,2% đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,2% đến 8,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi với số dư là 13,3 tỷ có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 4,4%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại ("Modern Bank") - trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương ("Oceanbank"). Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của Modern Bank. Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024, Modern Bank đã trở thành ngân hàng con thuộc sở hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán cho các khoản tiền gửi tồn đọng nêu trên sẽ có thể sớm được tiến hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư		
Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	28.687.750.602	12.343.649.415
Khác	38.191.268.241	83.163.109.418
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	238.587.601.956	225.338.783.281
	<u>340.587.749.813</u>	<u>355.966.671.128</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 38.608.320.204 Đồng và 18.755.135.095 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng	601.876.000	-
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	-	2.616.670.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	-	1.644.292.845
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	-	1.166.780.940
Khác	2.233.216.153	3.441.435.793
	<u>2.835.092.153</u>	<u>8.869.179.578</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Doanh thu trích trước	6.812.613.579	-	1.923.371.863	-
Ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	-	5.367.245.000	-
Lãi tiền gửi	706.762.731	-	2.658.940.277	-
Khác	8.335.459.590	-	4.092.438.452	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))				
Doanh thu trích trước	73.918.862.841	-	43.653.871.706	-
Khác	1.364.406.400	-	-	-
	<u>93.138.105.141</u>	=	<u>57.695.867.298</u>	=

(*) Doanh thu trích trước thể hiện giá trị khoản phải thu tương ứng với khối lượng công việc Công ty đã hoàn thành và được chủ đầu tư xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	3.367.245.000	-	-	-
	<u>3.367.245.000</u>	=	<u>-</u>	=

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.576	6 tháng - dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.346.321.219	-	2.346.321.219	Trên 3 năm
Khác	1.140.869.971	570.434.985	570.434.986	1 năm - dưới 2 năm
	<u>38.608.320.204</u>	<u>10.743.173.423</u>	<u>27.865.146.781</u>	
	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	7.184.489.866	3.079.067.085	6 tháng - dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	3.941.369.344	912.634.485	3.028.734.859	1 năm - trên 3 năm
	<u>18.755.135.095</u>	<u>8.097.124.351</u>	<u>10.658.010.744</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.036.009.620	-	9.132.851.933	-
Công cụ, dụng cụ	1.561.969.246	-	1.610.196.702	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	19.105.011.630	-	123.767.530.710	-
	<u>27.702.990.496</u>	<u>-</u>	<u>134.510.579.345</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án cơ khí gói PVOil New Pump 2	6.300.448.607	1.378.157.865
Dự án tàu gói Tàu dịch vụ	3.748.305.418	2.810.159.464
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt Điện Long Phú	2.740.748.584	2.612.868.877
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói thầu STG3	2.483.246.060	-
Dự án cơ khí gói Điện Gió	780.000.000	50.878.688.504
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói TA23	-	15.593.898.464
Dự án cơ khí gói Long Sơn	-	42.421.225.185
Khác	3.052.262.961	8.072.532.351
	<u>19.105.011.630</u>	<u>123.767.530.710</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua bảo hiểm	424.065.968	541.754.122
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.778.416	355.979.914
Khác	93.921.334	104.901.268
	<u>589.765.718</u>	<u>1.002.635.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.989.582.326	18.468.472.926
Chi phí sửa chữa	13.196.160.328	15.666.708.502
Chi phí san nền	7.184.304.773	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	5.591.351.000	-
Khác	7.863.564.905	2.740.136.659
	<u>44.824.963.332</u>	<u>36.875.318.087</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	37.877.953.391	21.460.763.430
Mua trong năm	24.087.327.092	40.257.939.683
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	7.321.584.482	9.615.385
Phân bổ trong năm	<u>(23.872.135.915)</u>	<u>(23.850.365.107)</u>
Số dư cuối năm	<u>45.414.729.050</u>	<u>37.877.953.391</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	582.825.119.701	216.972.143.345	33.816.332.999	9.699.433.920	8.656.917.953	851.969.947.918
Mua trong năm	830.152.413	5.166.770.362	1.031.290.909	2.422.127.208	185.000.000	9.635.340.892
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	70.779.289.529	-	-	-	-	70.779.289.529
Thanh lý	-	-	(2.654.060.000)	-	-	(2.654.060.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>654.434.561.643</u>	<u>222.138.913.707</u>	<u>32.193.563.908</u>	<u>12.121.561.128</u>	<u>8.841.917.953</u>	<u>929.730.518.339</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	339.564.638.737	84.986.410.582	24.356.434.115	8.076.594.099	6.484.031.746	463.468.109.279
Khấu hao trong năm	33.806.447.243	21.050.411.469	2.332.225.846	1.010.939.947	956.172.021	59.156.196.526
Thanh lý	-	-	(2.654.060.000)	-	-	(2.654.060.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>373.371.085.980</u>	<u>106.036.822.051</u>	<u>24.034.599.961</u>	<u>9.087.534.046</u>	<u>7.440.203.767</u>	<u>519.970.245.805</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>243.260.480.964</u>	<u>131.985.732.763</u>	<u>9.459.898.884</u>	<u>1.622.839.821</u>	<u>2.172.886.207</u>	<u>388.501.838.639</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>281.063.475.663</u>	<u>116.102.091.656</u>	<u>8.158.963.947</u>	<u>3.034.027.082</u>	<u>1.401.714.186</u>	<u>409.760.272.534</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 68,628 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 74,335 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là khoảng 170 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100,2 tỷ Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
Mua trong năm

2.220.281.714
602.560.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.822.841.714

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
Khấu hao trong năm

1.901.147.481
263.935.460

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.165.082.941

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

319.134.233

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

657.758.773

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là khoảng 1,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 1,6 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2024 VND	2023 VND
Công trình nhà công vụ	3.078.907.915	34.271.779.681
Bến nổi dài Bến số 1, 2	874.344.473	874.344.473
Khác	991.605.186	691.526.757
	<u>4.944.857.574</u>	<u>35.837.650.911</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	35.837.650.911	17.960.971.850
Mua sắm	47.208.080.674	85.950.386.844
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(70.779.289.529)	(68.064.092.398)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10 (b))	(7.321.584.482)	(9.615.385)
Số dư cuối năm	<u>4.944.857.574</u>	<u>35.837.650.911</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.510.756.210	2.405.147.409

Biến động của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.405.147.409	2.062.388.701
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(894.391.199)	342.758.708
Số dư cuối năm	1.510.756.210	2.405.147.409

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản mục sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí phải trả	-	2.250.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.141.285	155.147.409
Dự phòng phải trả	1.237.614.925	-
	1.510.756.210	2.405.147.409

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	14.718.919.290	14.718.919.290	8.846.239.850	8.846.239.850
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	13.024.529.359	13.024.529.359	4.059.739.210	4.059.739.210
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	12.653.207.267	12.653.207.267	3.652.161.358	3.652.161.358
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	10.601.268.845	10.601.268.845	15.274.582.100	15.274.582.100
Khác	121.196.974.492	121.196.974.492	211.858.261.271	211.858.261.271
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	39.316.546.676	39.316.546.676	35.665.667.607	35.665.667.607
	<u>211.511.445.929</u>	<u>211.511.445.929</u>	<u>279.356.651.396</u>	<u>279.356.651.396</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	6.335.462.322	9.199.603.123
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	23.103.457.395	68.355.598.741
	<u>29.438.919.717</u>	<u>77.555.201.864</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	628.242.464	74.716.754.979	-	(75.344.997.443)	-
	<u>628.242.464</u>	<u>74.716.754.979</u>	<u>-</u>	<u>(75.344.997.443)</u>	<u>-</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	99.513.681.512	(16.408.807.063)	(75.344.997.443)	7.759.877.006
Thuế thu nhập cá nhân	563.523.084	3.080.178.730	(3.150.797.112)	-	492.904.702
Thuế TNDN	765.020.261	4.479.870.023	(2.539.428.730)	-	2.705.461.554
Thuế nhập khẩu	-	305.382.823	(305.382.823)	-	-
Khác	-	688.810.820	(688.810.820)	-	-
	<u>1.328.543.345</u>	<u>108.067.923.908</u>	<u>(23.093.226.548)</u>	<u>(75.344.997.443)</u>	<u>10.958.243.262</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Thuê tài sản (Thuyết minh 37(b)) (*)	55.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng DMS	12.978.526.143	2.324.720.221
Chi phí gói thầu PVOil 2	5.243.368.176	-
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng SPM	3.539.231.542	4.850.293.840
Chi phí dự án LPG Thị Vải	1.574.902.121	4.432.140.236
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng Hồ Điều Hòa	-	5.434.306.591
Chi phí cơ khí - Nam Sông Hậu	-	5.096.778.675
Chi phí gói thầu Điện Gió	-	12.769.606.437
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng STG4#2	-	5.276.585.000
Khác	5.635.973.222	4.360.962.923
	<u>83.972.001.204</u>	<u>94.545.393.923</u>

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng với PVN.

18 PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	156.072.901.064	25.106.595.256
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(156.072.901.064)	(42.936.554.805)
	<u>-</u>	<u>(17.829.959.549)</u>

Chi tiết của các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

Dự án LPG Thị Vải (Hạng mục SPM&Tanks)	-	14.126.166.532
Dự án Hải Phòng 2	-	3.703.793.017
	-	<u>17.829.959.549</u>
	=	<u><u>17.829.959.549</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.223.878.274	1.658.791.011
Kinh phí công đoàn	577.680.037	689.544.888
Cổ tức phải trả	-	155.647.554
Khác	6.250.438.810	4.829.939.009
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	21.429.910.206	18.516.023.771
	<u>29.481.907.327</u>	<u>25.849.946.233</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.045.425.334	3.877.954.826
Trích lập (Thuyết minh 24)	6.020.933.366	4.118.948.508
Sử dụng quỹ	(7.811.859.200)	(3.951.478.000)
Số dư cuối năm	<u>2.254.499.500</u>	<u>4.045.425.334</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	8.368.124.721	-	(8.927.124.720)	12.584.105.969	12.025.105.970

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	31.380.467.707	18.284.906.244	-	(12.584.105.969)	37.081.267.982

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam với tổng hạn mức là 76.5 tỷ Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Các khoản vay này có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay cho mục đích thực hiện các dự án của Công ty, chịu lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,4%/năm, có thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thanh toán gốc hàng quý và lãi hàng tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 68,628 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 74,335 tỷ Đồng) (Thuyết minh 11) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng cho dự án Hải Phòng 2	180.800.000	-

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng sửa chữa lớn gói Tàu (*)	4.306.833.249	8.249.316.427
Dự phòng phải trả gói thầu LPG Thị Vải	400.000.000	-
Dự phòng bảo hành Dự án Tango	-	277.081.743
	<u>4.706.833.249</u>	<u>8.526.398.170</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa 8 con tàu dịch vụ mà Tổng Công ty PTSC giao cho Công ty quản lý và vận hành theo hợp đồng dịch vụ số 314-2019/PTSC-TM/HĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty PTSC	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	400.000.000.000	79.968.321.676	46.680.235.273	526.648.556.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.139.555.774	40.139.555.774
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	8.237.897.016	(8.237.897.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(4.118.948.508)	(4.118.948.508)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	88.206.218.692	46.462.945.523	534.669.164.215
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	37.135.592.759	37.135.592.759
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	12.041.866.732	(12.041.866.732)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(6.020.933.366)	(6.020.933.366)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	400.000.000.000	100.248.085.424	37.535.738.184	537.783.823.608

(*) Theo Nghị quyết số 1481/NQ-TH-ĐHCD ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28.000.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 6.020.933.366 Đồng và 12.041.866.732 Đồng.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

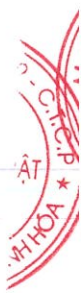
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.135.592.759	40.139.555.774
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.570.338.914)	(6.020.933.366)
	<u>31.565.253.845</u>	<u>34.118.622.408</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>789</u>	<u>853</u>

(*) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



Handwritten signature

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang giữ hộ vật tư, hàng hóa để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2024	2023
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	8,17	6.910,836
Thép phụ	Sử dụng bình thường	tấn	0,65	120,159

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 180.689,90 Đô la Mỹ và 198.679,63 Đô la Mỹ.

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi vì đã tồn tại lâu nhưng chưa thể thu hồi được từ khách hàng như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	-
Khác	992.958.523	-
	<u>1.920.618.069</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	761.321.317.103	765.934.851.526
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	431.235.852.742	217.317.236.125
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	4.826.450.672	47.372.727.976
	<u>1.197.383.620.517</u>	<u>1.030.624.815.627</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	828.505.093.385	641.158.425.853
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	243.889.185.210	34.875.979.812
	<u>1.072.394.278.595</u>	<u>676.034.405.665</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	630.059.427.252	666.339.333.632
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	440.696.745.055	244.657.583.127
Giá vốn của phụ tùng đã bán	10.353.328.670	39.875.308.922
	<u>1.081.109.500.977</u>	<u>950.872.225.681</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.595.131.091	6.941.848.509
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	86.025.113	55.720.436
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	618.331.353	533.673.361
	<u>2.299.487.557</u>	<u>7.531.242.306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi vay	2.959.785.037	1.142.471.378
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	109.861.306	120.455.184
	<u>3.069.646.343</u>	<u>1.262.926.562</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.010.822.151	12.489.646.855
Chi phí nhân viên	16.441.217.407	14.256.146.340
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.127.754.106	3.504.011.790
Chi phí khấu hao	3.135.334.327	1.173.906.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.991.980.143	1.657.051.683
Chi phí kiểm toán	380.600.000	325.000.000
Khác	4.826.283.170	9.845.479.946
	<u>69.913.991.304</u>	<u>43.251.243.004</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý vật tư chìm tàu (Thuyết minh 37)	1.364.406.400	-
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.284.256.528	-
Khác	305.646.808	8.196.848
	<u>2.954.309.736</u>	<u>8.196.848</u>

Chi phí khác

Chi phí bồi thường dự án (*) (Thuyết minh 37(a))	5.350.436.840	-
Phạt hành chính	302.620.635	226.111.376
Khác	381.367.730	81.143.934
	<u>6.034.425.205</u>	<u>307.255.310</u>

(*) Đây là chi phí bồi thường vật tư cho Tổng Công ty PTSC sau khi bù trừ thu nhập nhận được từ bảo hiểm.

Handwritten signature

33 THUẾ TNDN

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.509.853.981	42.470.604.224
Thuế tính ở thuế suất 5%	-	2.085.063.786
Thuế tính ở thuế suất 10%	4.250.985.398	-
Thuế tính ở thuế suất 20%	-	153.865.700
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	35.362.064	116.477.534
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	396.644.000	(213.072.537)
Dự phòng thiếu của năm trước	691.269.760	188.713.967
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.374.261.222</u>	<u>2.331.048.450</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.479.870.023	2.673.807.158
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	894.391.199	(342.758.708)
Chi phí thuế TNDN	<u>5.374.261.222</u>	<u>2.331.048.450</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.269.855.528	562.868.392.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.359.099.584	251.475.229.005
Chi phí nhân viên	162.686.167.173	141.411.744.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.420.131.986	47.628.474.554
Các khoản dự phòng	24.015.387.355	3.504.011.790
Khác	22.610.331.575	28.715.189.864
	<u>1.046.360.973.201</u>	<u>1.035.603.041.772</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2024					Tổng cộng VND
	Dịch vụ căn cứ cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	300.387.411.841	202.798.506.012	431.235.852.742	223.990.802.117	38.970.947.805	1.197.383.620.517
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(218.088.136.958)	(197.740.355.128)	(440.696.745.055)	(190.783.024.650)	(33.800.739.186)	(1.081.109.500.977)
Lợi nhuận/(Lỗ) bộ phận gộp	82.299.274.883	5.057.750.884	(9.460.892.313)	33.207.777.467	5.170.208.619	116.274.119.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)						(69.913.991.304)
Lỗ thuần từ hoạt động tài chính (*)						(770.158.786)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						45.589.969.450
Lỗ thuần từ hoạt động khác (*)						(3.080.115.469)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN						42.509.853.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)						(4.479.870.023)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)						(894.391.199)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						37.135.592.759

(*) Đây là những thu nhập và chi phí không phân bổ trong năm tài chính.

thit

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31.12.2023					
	Dịch vụ căn cứ cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	252.399.206.869	186.067.568.290	217.317.236.125	320.820.065.860	54.020.738.483	1.030.624.815.627
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(192.431.526.240)	(174.489.443.548)	(244.657.583.127)	(293.263.606.623)	(46.030.066.143)	(950.872.225.681)
Lợi nhuận/(lỗ) bộ phận gộp	59.967.680.629	11.578.124.742	(27.340.347.002)	27.556.459.237	7.990.672.340	79.752.589.946
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)						(43.251.243.004)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính (*)						6.268.315.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						42.769.662.686
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác (*)						(299.058.462)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN						42.470.604.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)						(2.673.807.158)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)						342.758.708
Lợi nhuận sau thuế TNDN						40.139.555.774

(*) Đây là những thu nhập và chi phí không phân bổ trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2024					
	Dịch vụ căn cứ cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	555.431.666.272	54.925.665.063	255.835.691.938	66.763.720.316	34.897.000.853	967.853.744.442
Tổng Tài sản						967.853.744.442
Nợ phải trả bộ phận	246.808.419.262	24.406.452.484	113.681.675.987	29.666.742.600	15.506.630.501	430.069.920.834
Tổng Nợ phải trả						430.069.920.834

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31.12.2023 (*)						
	Dịch vụ căn cứ cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND	
Tài sản bộ phận	801.491.648.971	3.066.665.181	249.809.753.756	23.448.468.969	26.773.047.004	1.104.589.583.881	
Tổng Tài sản						1.104.589.583.881	
Nợ phải trả bộ phận	413.535.003.051	1.582.266.511	128.891.021.403	12.098.395.160	13.813.733.541	569.920.419.666	
Tổng Nợ phải trả						569.920.419.666	

(*) Một số số liệu trên báo cáo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>23.793.351.690</u>	<u>3.869.070.544</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty PTSC là cổ đông lớn nhất do sở hữu 54,69% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 23). Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”).

Theo đó, PVN, Tổng công ty PTSC, các chi nhánh và công ty thành viên thuộc PVN và Tổng công ty PTSC được xem là các bên liên quan của Công ty. Ngoài ra trong năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty PTSC	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Chi nhánh PTSC - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Chi nhánh PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc PVN



Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty PTSC	498.828.140.685	403.720.351.256
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	196.572.030.911	226.334.650.539
Bên liên quan khác	41.228.932.721	8.954.370.670
	<u>736.629.104.317</u>	<u>639.009.372.465</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	119.443.588.879	79.423.846.046
Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	7.563.517.134	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	6.577.664.062	1.594.992.041
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	3.999.903.899	2.299.135.684
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	2.837.691.350
Bên liên quan khác	6.959.864.642	16.796.780.715
	<u>144.544.538.616</u>	<u>102.952.445.836</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
Ông Lê Văn Ngà - Chủ tịch HĐQT	946.371.364	1.041.298.410
Ông Phạm Hùng Phương - Thành viên HĐQT	987.651.364	1.082.268.409
Ông Tô Ngọc Thụ - Thành viên HĐQT	-	394.035.394
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên HĐQT	21.000.000	1.490.000
Ông Nguyễn Hữu Hoan - Phó Giám đốc	811.665.636	878.907.143
Ông Vũ Văn Vương - Phó Giám đốc	699.669.287	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Kế toán trưởng	621.064.932	638.984.029
Ông Vũ Thanh Khiêm - Thành viên HĐQT	-	27.000.000
Ông Trần Xuân Tài - Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Thuận - Thành viên Ban kiểm soát	481.257.823	510.713.320
Bà Nguyễn Thị Duyên - Thành viên Ban kiểm soát	383.925.654	389.836.193
	<u>4.988.606.060</u>	<u>4.988.532.898</u>
iv) Chi phí bồi thường từ việc chìm tàu (Thuyết minh 32)		
Tổng Công ty PTSC	<u>5.350.436.840</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
v) Thu nhập từ bán hàng chìm tàu (Thuyết minh 32)		
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	-
	<u>1.364.406.400</u>	<u>-</u>
vi) Cổ tức trả cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty PTSC	15.313.010.000	15.314.110.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.457.147.500	12.456.815.000
	<u>27.770.157.500</u>	<u>27.770.925.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty PTSC	164.934.452.685	157.880.321.199
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43.381.150.962	50.015.591.426
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	15.651.936.415	143.340.630
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.159.452.481	8.159.452.481
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.287.166.195	7.287.166.195
Bên liên quan khác	3.173.443.218	1.852.911.350
	<u>238.587.601.956</u>	<u>225.338.783.281</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty PTSC	39.706.922.080	10.612.486.851
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.067.609.840	32.811.789.019
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	11.144.330.921	229.595.836
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	-
	<u>75.283.269.241</u>	<u>43.653.871.706</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.875.771.810	8.434.155.530
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	8.168.598.505	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8.711.553.693	14.834.843.567
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	2.683.374.923
Bên liên quan khác	5.877.247.745	9.713.293.587
	<u>39.316.546.676</u>	<u>35.665.667.607</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty PTSC	13.028.035.152	51.307.118.523
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.396.352.061	12.460.724.934
Bên liên quan khác	4.679.070.182	4.587.755.284
	<u>23.103.457.395</u>	<u>68.355.598.741</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 17)	55.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	451.053.040	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	244.511.388	-
Tổng Công ty PTSC	56.858.000	56.858.000
	<u>55.752.422.428</u>	<u>50.056.858.000</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Tổng Công ty PTSC (*)	20.940.250.206	18.511.484.205
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	489.660.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	4.539.566
	<u>21.429.910.206</u>	<u>18.516.023.771</u>

(*) Trong đó chủ yếu bao gồm:

- 18.507.484.206 Đồng liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- 2.424.450.000 Đồng liên quan đến tiền nhận để chi hộ cho Tổng Công ty PTSC về việc hình thành tài sản cố định phục vụ cho mục đích phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

Handwritten signature

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Công ty là bên cho thuê

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	6.270.510.000	10.408.410.000
Từ 1 đến 5 năm	13.211.572.000	17.413.132.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>19.482.082.000</u>	<u>27.821.542.000</u>

Công ty là bên đi thuê

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	216.888.334	72.296.111
Từ 1 đến 5 năm	867.553.335	867.553.335
Trên 5 năm	14.962.985.579	15.424.248.635
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>16.047.427.248</u>	<u>16.364.098.081</u>

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công trình nhà công vụ	<u>41.383.844.648</u>	<u>11.881.268.257</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2025.



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc